

Số: 71/QĐ-CTHTHHKV VI

Vinh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

**CHỦ TỊCH**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU KHU VỰC VI**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;*

*Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong các khu vực chịu trách nhiệm của Công ty hiện nay,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2024 và thay thế Quyết định số 281/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 28/06/2023 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.



Giám đốc, Trưởng các phòng, Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa, Trạm hoa tiêu Vũng Áng thuộc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI và các khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Cục Thuế tỉnh Nghệ An (để b/c);
- Sở Tài chính Nghệ An (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị (để b/c);
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Kiểm soát viên;
- Trang Tublic, trang [www.pilotco6.com](http://www.pilotco6.com);
- Lưu: VT, TCKT, HTHH.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



**Đào Mạnh Hà**

TỔNG CTY BĐATHH MIỀN BẮC  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4/QĐ-CTHTTHKV VI ngày 01/02/2024  
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI)

## Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại vùng nước cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, và trên các tuyến dẫn tàu mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao.

2. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.

4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

9000  
CỔ  
NHỊ  
T T  
A T H  
KHU  
/NH

8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

9. Lướt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt. Khu vực hàng hải là vùng nước thuộc một cảng biển và khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải thuộc phạm vi quản lý của cảng vụ hàng hải được quy định tại Thông tư 32/2019/TT-BGTVT ngày 04/9/2019 của Bộ Giao thông vận tải.

11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.

12. Mức giá dịch vụ tương ứng: là mức giá cụ thể tương ứng với các loại hình dịch vụ theo bảng giá dịch vụ của Biểu giá này.

### **Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ**

1. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

**Điều 4. Tuyển dẫn tàu được giao cho Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI**

1. Các tuyến dẫn tàu được giao: tương ứng với các loại dịch vụ được quy định tại Điều 9 (vận tải nội địa) và Điều 10 (vận tải quốc tế) của Biểu giá này:

a) Tại Thanh Hoá:

- Tuyến Lê Môn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lê Môn: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

- Tuyến bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa) - Bến phao SPM: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Lọc hoá dầu Nghi Sơn: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Anh Phát: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhà máy xi măng Nghi Sơn: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Tổng hợp Nghi Sơn, Tổng hợp Long Sơn: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Nghi Sơn 2: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Bến cảng Tổng hợp quốc tế Nghi Sơn: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) - Khu chuyển tải Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

b) Tại Nghệ An:

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Cửa Lò: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng DKC: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng xăng dầu Nghi Hương: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng VISSAI: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

3108  
ĐNC  
EM  
HAI  
EU  
JVI  
-T

- Tuyến Cửa Hội - Bến Thủy (tỉnh Nghệ An) - Bến cảng Bến Thủy: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

c) Tại Hà Tĩnh:

- Tuyến Cửa Hội - Bến Thủy (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Xuân Hải, xăng dầu Xuân Giang: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Vũng Áng, khu chuyển tải Vũng Áng: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Nhiệt điện Vũng Áng 1: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Xăng dầu Vũng Áng: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh) - Bến cảng Sơn Dương Hà Tĩnh: Vận tải nội địa (khoản 1 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

d) Tại Quảng Bình:

- Tuyến Hòn La (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Hòn La: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 1 - Điều 10).

- Tuyến Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình) - Bến cảng Gianh: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

đ) Tại Quảng Trị:

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Cửa Việt: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

- Tuyến Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị) - Bến cảng Xăng dầu Cửa Việt: Vận tải nội địa (khoản 3 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 3, khoản 5, khoản 6 - Điều 10).

- Tuyến hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý: Vận tải nội địa (khoản 2 - Điều 9); Vận tải quốc tế (khoản 2 - Điều 10).

2. Các tuyến hàng hải khác: Là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được cấp phép hoạt động.

**Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1. Căn cứ vào biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải ban hành tại Thông tư 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông vận tải.

2. Căn cứ vào chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI quyết định mức giá cụ thể ban hành theo Quyết định này.

3. Các mức giá quy định tại Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật khi tính giá dịch vụ.

#### **Điều 6. Đồng tiền tính giá dịch vụ**

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 7. Đơn vị tính và cách làm tròn**

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 02 m<sup>3</sup> tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

### **Điều 8. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền; riêng đối với khoản 2, Điều 9 và khoản 2, Điều 10 thì được tính bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng với tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu tính theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối thiểu cho 01 lượt dẫn tàu thì áp dụng bằng giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Quyết định này.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn;

b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

## **Chương 2 CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 9. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Cửa Hội-Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh)	Đồng/GT/HL	64,8	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	Đồng/lượt dẫn tàu	2.160.000	



2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	Đồng/GT	64,8	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	Đồng/lượt dẫn tàu	2.160.000	
3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Gianh, Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị)	Đồng/GT/HL	27,00	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	Đồng/lượt dẫn tàu	2.160.000	
4	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại	Đồng/GT/HL	27,00	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	Đồng/lượt dẫn tàu	2.160.000	

#### Điều 10. Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình)	USD/GT/HL	0,00486	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	USD/lượt dẫn tàu	324	
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	USD/GT	0,0162	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	USD/lượt dẫn tàu	108	

3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Lệ Môn, bến phao SPM (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Hội-Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Cửa Gianh (tỉnh Quảng Bình); Cửa Việt (tỉnh Quảng Trị)	USD/GT/HL	0,003672	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	USD/lượt dẫn tàu	324	
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)	USD/1 lượt dẫn tàu	43,20	
Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại STT 1 và 2 tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:				
5	Dưới 10 hải lý	USD/GT/HL	0,003672	
	Từ 10 hải lý đến 30 hải lý	USD/GT/HL	0,002376	
	Trên 30 hải lý	USD/GT/HL	0,001620	
	Giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu	USD/lượt dẫn tàu	324	
6	<p>Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại STT 5 tại khoản 1 Điều này mà tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:</p> <p>6.1. Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại STT 5 tại khoản 1 Điều này.</p> <p>6.2. Phần dung tích trên 20.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại STT 5 tại khoản 1 Điều này.</p> <p>6.3. Phần dung tích trên 160.000 GT, áp dụng mức giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại STT 5 tại khoản 1 Điều này.</p>			

Đối với những đối tượng áp dụng thuế suất giá trị gia tăng là 0% thì mức giá bằng cột (6) chia cho (1 + VAT 8%).

### **Điều 11. Các trường hợp tính giá cụ thể**

1. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

2. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 VNĐ/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000 VNĐ/người và phương tiện đối với hoạt động nội địa và 21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì áp dụng bằng 110% mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì áp dụng 150% mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại khoản 1 đến khoản 6 Điều này) thì dụng bằng 110% mức giá quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

8. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng mức giá tối thiểu cho một lượt dẫn theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

9. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

10. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với tàu hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

11. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyên/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

12. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyên/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

13. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này nhưng không thấp hơn 324 USD.

14. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo mức giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

15. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách, mức giá áp dụng bằng 70% mức giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định này.

### **Chương 3**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ ngày 15 tháng 02 năm 2024.
2. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

Trực ban hoa tiêu - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI

Địa chỉ: Số 41 - Đường Đinh Công Trứ, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ an.

Điện thoại trực ban hoa tiêu: 02383.520.310. Di động: 0941.175.971. Fax: 02383.520.311.

Email: congtyhoatieukv6@gmail.com.

Điện thoại phòng Tài chính - Kế toán: 02383.552.306.